

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Địa chỉ : Thôn Đoan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng  
Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2017

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng  
Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2017

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

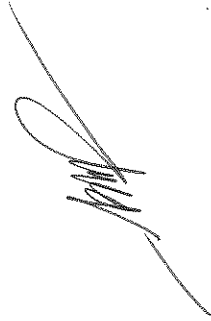
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>		<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>					
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
1. Tiền		110		19.888.823.831	623.691.389.054
2. Các khoản tương đương tiền		111		19.888.823.831	13.691.389.054
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
1. Chứng khoán kinh doanh		120		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		122		-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		130		1.966.695.461.069	1.187.494.384.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		131		1.912.576.878.990	1.124.273.457.839
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		132		2.666.991.726	2.673.579.201
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		134		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		135		-	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)		136		51.451.590.353	60.547.347.478
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		137		-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>					
1. Hàng tồn kho		139		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		140		567.471.830.305	601.420.044.397
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		141		567.471.830.305	601.420.044.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ		149		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		150		-	12.966.228.878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		151		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		152		-	12.966.228.878
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>					
I. Các khoản phải thu dài hạn		200		14.208.057.600.874	14.677.436.083.440
		210		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.681.259.685.939</b>	<b>14.140.437.276.360</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		13.679.986.494.489	14.139.858.697.992
	- Nguyên giá	222		22.151.754.721.061	22.141.526.552.885
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.471.768.226.572)	(8.001.667.854.893)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.273.191.450	578.578.368
	- Nguyên giá	228		2.259.338.947	1.506.226.447
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(986.147.497)	(927.648.079)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>203.018.301.799</b>	<b>200.170.501.797</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		203.018.301.799	200.170.501.797
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>318.779.613.136</b>	<b>331.828.305.283</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		318.779.613.136	331.828.305.283
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>16.762.113.716.079</b>	<b>17.103.008.130.287</b>

NGUỒN VỐN				
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>				
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>				
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	11.861.212.514.730	12.393.987.700.725	
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.217.351.187.614	3.369.816.456.130	
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	625.605.218.578	614.569.226.678	
4.	Phải trả người lao động	580.263.261	-	
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18.690.843.208	4.701.599.983	
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	26.989.589.056	55.959.086.004	
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	502.526.086.416	392.513.475.034	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	-	-	
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100.482.949.317	117.898.416.171	
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.918.511.319.185	2.147.533.010.869	
12.	Quỹ khen thưởng - phúc lợi	23.964.918.593	36.641.641.391	
13.	Quỹ bình ổn giá	-	-	
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>				
1.	Phải trả người bán dài hạn	8.643.861.327.116	9.024.171.244.595	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	-	-	
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-	
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-	
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-	
7.	Phải trả dài hạn khác	-	-	
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	
9.	Trái phiếu chuyển đổi	-	-	
10.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>				
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>				
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	4.900.901.201.349	4.709.020.429.562	
	+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.900.901.201.349	4.709.020.429.562	
	+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	

NGUỒN VỐN				
Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm	
2	3	4	5	
412		196.652.770.150	196.652.770.150	
413		-		
414		-		
415		-		
416		-		
417		(655.614.028.424)	(714.262.488.340)	
418		39.316.296.173	39.316.296.173	
419				
420				
421		320.546.163.450	187.313.851.579	
421a		187.313.851.579		
421b		133.232.311.871	187.313.851.579	
422		-	-	
430		-	-	
431		-	-	
432		-	-	
440		16.762.113.716.079	17.103.008.130.287	
<b>I</b>				
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển				
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này				
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>				

NGƯỜI LẬP BIỂU



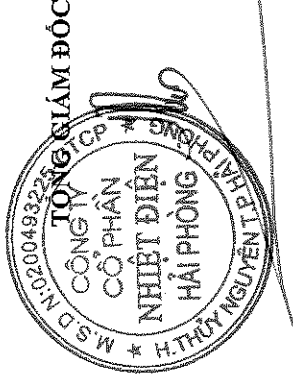
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 17 tháng 04 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
 Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.574.652.733.044	2.290.376.977.276	2.574.652.733.044	2.290.376.977.276
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.574.652.733.044	2.290.376.977.276	2.574.652.733.044	2.290.376.977.276
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.145.959.953.439	1.983.308.530.354	2.145.959.953.439	1.983.308.530.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		428.692.779.605	307.068.446.922	428.692.779.605	307.068.446.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.481.812.058	16.557.372.198	9.481.812.058	16.557.372.198
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	275.948.859.356	242.364.650.990	275.948.859.356	242.364.650.990
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		169.101.870.920	188.884.578.586	169.101.870.920	188.884.578.586
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.679.537.337	16.775.885.978	28.679.537.337	16.775.885.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		133.546.194.970	64.485.282.152	133.546.194.970	64.485.282.152
11. Thu nhập khác	31		7.499.842.160	1.444.238.268	7.499.842.160	1.444.238.268
12. Chi phí khác	32		813.725.259	1.205.546.291	813.725.259	1.205.546.291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.686.116.901	238.691.977	6.686.116.901	238.691.977
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		140.232.311.871	64.723.974.129	140.232.311.871	64.723.974.129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.000.000.000	3.819.100.000	7.000.000.000	3.819.100.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	133.232.311.871	60.904.874.129	133.232.311.871	60.904.874.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	266	122	266	122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	-	-	-	-

Ngày 17 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

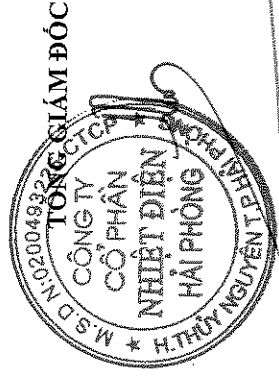


BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		133.546.194.970	64.723.974.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			736.101.480.828	890.268.361.095
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		469.634.433.531	475.576.503.717
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		101.122.900.983	38.164.028.889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.757.724.606)	187.643.249.903
- Chi phí lãi vay	6		169.101.870.920	188.884.578.586
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		869.647.675.798	954.992.335.224
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(765.786.498.940)	418.982.456.097
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		33.948.214.092	39.991.493.805
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		62.337.483.830	(766.977.929.802)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		13.048.692.147	3.893.412.988
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(117.368.145.300)	(25.058.259.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.700.000.000)	(3.819.100.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.850.000	12.058.500
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.046.701.089)	(9.572.727.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>79.087.570.538</b>	<b>612.443.740.608</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(43.213.607.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
I				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.757.724.606	1.225.328.683
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.757.724.606</b>	<b>(41.988.278.758)</b>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		697.827.945.966	548.695.098.867
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.284.442.862.613)	(393.249.796.195)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.032.943.720)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(686.647.860.367)</b>	<b>155.445.302.672</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(603.802.565.223)</b>	<b>725.900.764.522</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>623.691.389.054</b>	<b>33.138.207.254</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>19.888.823.831</b>	<b>759.038.971.776</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



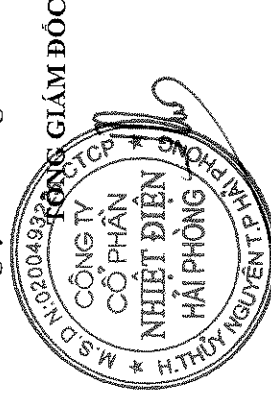
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 17 tháng 04 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại và xây lắp

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**
- Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.  
- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng  
- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thụ được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

I. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		502.166.707	21.367.489
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		19.386.657.124	13.670.021.565
- Tiền đang chuyển			
<b>Cộng</b>		<b>19.888.823.831</b>	<b>13.691.389.054</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
- Các khoản đầu tư khác;			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Giá trị	Số lượng	Số lượng
	Cuối kỳ	Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
b1) Ngân hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
		Cuối kỳ	Đầu năm
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Dự phòng	Giá gốc
			Giá gốc
			Dự phòng
			Giá trị hợp lý
			Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			
- Đầu tư vào đơn vị khác;			
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên kết trong kỳ.			
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.			
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1.912.576.878.990	1.124.273.457.839
- các khoản phải thu khách hàng khách			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			



- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
<b>4. Phải thu khác</b>					
a) Ngán hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.	51 451 590 353		60 547 347 478		
<b>Cộng</b>	51 451 590 353		60 547 347 478		
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
<b>Cộng</b>					
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	51 451 590 353		60 547 347 478		
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>					
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
<b>Tổng cộng</b>					
<b>6. Nợ xấu</b>					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

<b>7. Hàng tồn kho:</b>					
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;	13 444 150				
- Công cụ, dụng cụ;	539 665 126 635		581 930 436 410		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	27 793 259 520		19 489 607 987		
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;					
- Giá trị hàng tồn kho đông để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ				Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
b) Xây dựng cơ bản dở dang						
- Mua sắm;						
- XDCB;	2.432.215.908	2.432.215.908	2.432.215.908	2.432.215.908	2.432.215.908	2.432.215.908
- Sửa chữa.	200.586.085.891	200.586.085.891	200.586.085.891	200.586.085.891	197.738.285.889	197.738.285.889
<b>9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</b>						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10.126.723.819.267	10.983.464.851.528	812.057.466.803	218.222.665.039	1.057.750.248	22.141.526.552.885
- Lũy kế mua trong năm	7.732.770.504	745.106.000		1.750.291.672		9.483.062.176
- Lũy kế đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10.134.456.589.771	10.984.209.957.528	812.057.466.803	219.972.956.711	1.057.750.248	22.151.754.721.061
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.397.736.734.870	4.239.712.085.219	235.233.764.578	128.654.429.469	330.840.757	8.001.667.854.893
- Khấu hao trong năm	185.323.705.207	268.191.502.497	10.759.149.555	5.795.941.736	30.072.684	470.100.371.679
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.583.060.440.077	4.507.903.587.716	245.992.914.133	134.450.371.205	360.913.441	8.471.768.226.572
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	6.728.987.084.397	6.743.752.766.309	576.823.702.225	89.568.235.570	726.909.491	14.139.858.697.992
- Tại ngày cuối năm	6.551.396.149.694	6.476.306.369.812	566.064.552.670	85.522.585.506	696.836.807	13.679.986.494.489
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế						
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm					1 129 676 847		376 549 600	1 506 226 447
- Mua trong năm							753 112 500	753 112 500
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					1 129 676 847		1 129 662 100	2 259 338 947
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm					844 807 163		82 840 916	927 648 079
- Khấu hao trong năm					20 844 123		37 655 295	58 499 418
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					865 651 286		120 496 211	986 147 497
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm					284 869 684		293 708 684	578 578 368
- Tại ngày cuối năm								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	0	0	0	0	264 025 561	0	1 009 165 889	1 273 191 450
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;								

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối năm									
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

\* Tên thuế phát sinh, thêm, được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu kỳ	LK tăng từ đầu năm	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổng thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>Giá trị còn lại</b>						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					0	0
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;					0	0
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.						

<b>13. Chi phí trả trước</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD;					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;					
- Chi phí đi vay;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			318 779 613 136		331 828 305 283
b) Dài hạn					
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).				331 828 305 283	331 828 305 283
<b>Cộng</b>				<b>318 779 613 136</b>	<b>331 828 305 283</b>

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn:							
b) Dài hạn							
<b>Cộng</b>							
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
Khoản vay	Giá trị	Trong năm		Số khả năng trả nợ	Giá trị	Đầu năm	Số khả năng trả nợ
		Giá trị	Số khả năng trả nợ				
a) Vay ngắn hạn	1 918 511 319 185	697 827 945 966	926 849 637 650	2 147 533 010 869			
b) Vay dài hạn	8 643 861 327 116		380 309 917 479	9 024 171 244 595			
Từ 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>10 562 372 646 301</b>	<b>697 827 945 966</b>	<b>1 307 159 555 129</b>	<b>11 171 704 255 464</b>			
c) Các khoản nợ thuê tài chính					Năm trước		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Khoản mục						
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						


16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		625 605 218 578	614 569 226 678
- Phải trả các đối tượng khác			
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp		82 671 165 004	18 690 843 208
- Thuế GTGT		63 141 515 096	8 705 134 105
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		7 000 000 000	7 000 000 000
- Thuế thu nhập cá nhân		1 364 506 195	820 105 411
- Thuế tài nguyên		9 402 498 144	546 000 767
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			2 439 708 336
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		1 762 645 569	1 762 645 569
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			
b) Phải thu			
- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		502 526 086 416	392 513 475 034
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
19. Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		100 482 949 317	117 898 416 171
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;			
- Bảo hiểm xã hội;		213 564 976	71 204 784
- Bảo hiểm y tế;		7 248 612 310	5 222 343 492
- Bảo hiểm thất nghiệp;		1 041 845 975	16 264 989
- Phải trả về cổ phần hoá;		391 792 838	4 714 093
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;							112 583 888 813
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác.						91 587 133 218	
b) Dài hạn							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>							
a) Ngắn hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>							
<b>Cuối kỳ</b>							
<b>Đầu năm</b>							
<b>Cộng</b>							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm							
<b>21.2. Trái phiếu chuyển đổi:</b>							
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:							
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;							
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.							
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:							
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;							
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.							
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:							
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;							

B09\_DN - Thuyết minh báo cáo tài chính theo TT200

Ngày in: 17/04/2017

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
  - Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
  - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
  - Giá trị đã mua lại trong kỳ
  - Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCED định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCED định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế			
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại			

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	Số dư đầu năm trước		3	hữu 4	5	6
	- Tăng vốn trong năm trước					
	- Lãi trong năm trước					
	- Tăng khác					
	- Giảm vốn trong năm trước					
	- Giảm khác					
	Số dư đầu năm nay	196 652 770 150				- 714 262 488 340
	- Tăng vốn trong năm nay					58 648 459 916
	- Lãi trong năm nay					
	- Giảm vốn trong năm nay					



	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
- Lợi trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5 000 000 000 000	196 652 770 150				- 655 614 028 424
<b>A</b>	<b>7</b>		<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	39 316 296 173			187 313 851 579		4 709 020 429 562
- Tăng vốn trong năm nay						58 648 459 916
- Lãi trong năm nay				133 232 311 871		133 232 311 871
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	39 316 296 173			320 546 163 450		4 900 901 201 349
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>5 000 000 000 000</b>	<b>5 000 000 000 000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm						
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối năm						
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
<b>d) Cổ phiếu</b>					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	39 316 296 173	39 316 296 173
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu	2.574.652.733.044	2.290.376.977.276
- Doanh thu bán hàng:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.574.652.733.044	2.290.376.977.276
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Công</b>	<b>2.574.652.733.044</b>	<b>2.290.376.977.276</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	2 145 959 953 439	1 983 308 530 354
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	2 145 959 953 439	1 983 308 530 354
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	3 757 724 606	1 241 328 683
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	5 724 087 452	15 316 043 515
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	9 481 812 058	16 557 372 198
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	169 101 870 920	188 884 378 586
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	106 846 988 436	53 480 072 404
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	275 948 859 356	242 364 650 990
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	7 499 842 160	1 444 238 268
<b>Cộng</b>	7 499 842 160	1 444 238 268
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		

- Các khoản khác.	813 725 259	1 205 546 291
<b>Cộng</b>	<b>813 725 259</b>	<b>1 205 546 291</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28 679 337 337	16 775 885 978
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 521 778 940 266	1 381 985 676 541
- Chi phí nhân công;	51 171 418 765	40 992 989 820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	469 634 433 531	475 293 700 665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	14 670 366 621	17 832 923 175
- Chi phí khác bằng tiền.	117 384 331 593	83 979 126 131
<b>Cộng</b>	<b>2 174 639 490 776</b>	<b>2 000 084 416 332</b>

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
  - + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  - + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
  - + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
  - + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7 000 000 000</b>	<b>3 819 100 000</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn

3. Số tiền đi vay thực thu trong

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

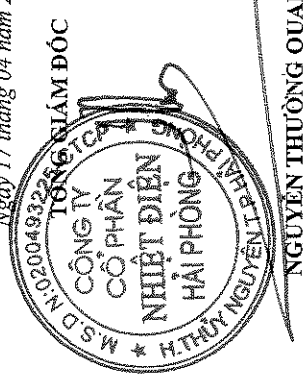
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Ngày 17 tháng 04 năm 2017



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

NGUYỄN MINH THÀNH

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Handwritten signature)*

BÙI THU TRANG

NGUYỄN THƯỜNG QUANG